

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá các loại cây trồng, hoa màu; mật độ cây trồng; các loại con vật nuôi; mức hỗ trợ đối với tài sản khai thác nghề biển, nghề sông để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 401/TTr-SNN&PTNT ngày 19/12/2014.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định đơn giá các loại cây trồng, hoa màu; mật độ cây trồng; các loại con vật nuôi; mức hỗ trợ đối với tài sản khai thác nghề biển, nghề sông để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, như sau:

A. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG, HOA MÀU

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	Cây ăn quả, cây lâu năm			
1	Dừa	đ/cây		
	- Đã có quả	-	231.000	
	- Chưa có quả	-	115.500	
	- Trồng được 1-2 năm	-	33.600	

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Mới trồng (<1 năm) hay cây con, chiều cao <2m	-	15.000	
2	Mít, me	đ/cây		
	- Đã có quả	-	231.000	
	- Chưa có quả	-	94.500	
	- Trồng được 1-2 năm (đ.kính 2-3cm)	-	22.000	
	- Mới trồng (<1 năm, chiều cao <1m)	-	7.500	Cây ghép nhân gấp 3 lần
3	Cam, chanh, quýt, bưởi	đ/cây		
	- Đã có quả	-	168.000	
	- Chưa có quả	-	115.500	
	- Trồng được 1-2 năm, (đ.k 1-2cm)	-	56.700	
	- Mới trồng (<1 năm, đ.k <1cm)	-	12.000	Cây ghép nhân gấp 3 lần
4	Mận, hồng, măng cầu, táo, cóc, ổi	đ/cây		
	- Đã có quả	-	168.000	
	- Chưa có quả	-	115.500	
	- Trồng được 1-2 năm, (đ.k 1-2cm)	-	33.600	
	- Mới trồng (<1 năm, đ.k <1cm)	-	10.000	Cây ghép nhân gấp 3 lần
5	Gấc, chanh dây	đ/cây		
	- Đã có quả	-	57.000	
	- Chưa có quả	-	38.000	
	- Trồng được 1-2 năm	-	15.000	
	- Mới trồng (<1 năm)	-	8.000	
6	Quạt trồng trên đất	đ/cây		
	- Cây cao trên 2m	-	120.000	
	- Cây có chiều cao từ 1m đến 2m	-	84.000	
	- Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	-	48.000	
	- Cây có chiều cao <0,5m	-	12.000	
	- Cây mới giâm	-	3.000	
7	Xoài, vú sữa, nhãn, bơ, sabuchê, vải, chôm chôm	đ/cây		Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Cây có đ.k > 30cm	-	283.500	
	- Cây có đ.k từ 15cm-30cm	-	231.000	
	- Cây có đ.k từ 10cm -<15cm	-	136.500	
	- Cây có đ.k từ 5cm -<10cm	-	68.500	
	- Cây có đ.k từ 3cm -<5cm	-	45.000	

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Cây có đ.k từ 2cm -<3cm	-	22.000	
	- Mới trồng (đk <2cm)	-	12.000	Cây ghép nhân gấp 3 lần
	Riêng xoài ghép, sabuchê chiết cành đâm trên đất hỗ trợ di chuyển 2.200đ/cây			
8	Chay, khế, lựu, chùm ruột, vấ	đ/cây		
	- Đã có quả	-	79.000	
	- Chưa có quả	-	45.000	
	- Trồng được 1-2 năm	-	16.000	
	- Mới trồng (chiều cao <1m; đ.k <1cm)	-	10.000	Cây ghép nhân gấp 3 lần
9	Bò kết	đ/cây		
	- Đã có quả	-	79.000	
	- Chưa có quả	-	34.000	
	- Trồng được 1-2 năm	-	11.500	
	- Mới trồng (chiều cao <1m; đ.k <1cm)	-	8.000	
10	Ô ma, thị	đ/cây		
	- Đã có quả	-	77.000	
	- Chưa có quả	-	23.000	
	- Trồng được 1-2 năm	-	11.000	
	- Cây con (đ.k < 1cm; <1 năm)	-	4.000	
11	Loòng bon	đ/cây		Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Đã có quả (hoặc có đường kính >10cm)	-	3.000.000	
	- Chưa có quả (hoặc có đ.k từ 5-10cm)	-	1.000.000	
	- Cây có đường kính từ 1-<5cm	-	100.000	
	- Mới trồng (đ.k <1cm)	-	40.000	
12	Trụ, măng cụt, sầu riêng			
	- Đã có quả (hoặc có đường kính >10cm)	-	800.000	
	- Chưa có quả (hoặc có đ.k từ 5-10cm)	-	400.000	
	- Cây có đường kính từ 1-<5cm	-	80.000	
	- Mới trồng (đ.k <1cm)	-	40.000	
13	Bồ quân, dâu đất	đ/cây		
	- Đã có quả	-	101.000	
	- Chưa có quả	-	29.000	
	- Chưa có quả (có đường kính từ	-	7.500	

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	1,5-5cm)			
	- Mới trồng (đ.k<1,5cm)	-	4.000	
14	Chuối	đ/cây		
	- Đã có quả thu hoạch tốt	-	14.000	
	- Mới có quả chưa thu hoạch được	-	45.000	
	- Chưa có quả	-	30.000	
	- Mới trồng	-	4.000	(chuối nhân cây mô gấp 3 lần)
	Đối với chuối tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên			
15	Đu đủ	đ/cây		
	- Đã có quả	-	60.000	
	- Chưa có quả	-	30.000	
	- Mới trồng	-	4.000	
16	Thanh long	đ/cây		
	- Đã có quả	-	92.000	
	- Chưa có quả	-	46.000	
	- Mới trồng	-	5.000	
17	Cau	đ/cây		
	- Đã có quả	-	168.000	
	- Chưa có quả	-	105.000	
	- Cây non cao trên 1m - 2 m	-	45.000	
	- Mới trồng (chiều cao<1m)	-	8.500	
18	Đào lộn hột	đ/cây		
	- Cây có đ.k > 30cm	-	283.500	Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Cây có đ.k từ 15-30cm	-	231.000	
	- Cây có đ.k từ 5-<15cm	-	115.500	
	- Cây có đ.k từ 3-<5cm	-	57.000	
	- Cây có đ.k từ 2-<3cm	-	34.000	
	- Mới trồng (<1 năm)	-	5.000	Cây ghép nhân gấp 3 lần
19	Cà phê	đ/cây		
	- Đã có quả	-	115.500	
	- Chưa có quả	-	57.000	
	- Mới trồng	-	11.500	
20	Chè			
	a - Cây chè trồng xen trong vườn nhà	đ/cây		



TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Thu hoạch tốt	-	43.000	
	- Đang thu hoạch	-	28.000	
	- Mới trồng	-	6.000	
	b- Trồng thành vườn đồi	đ/m ²		
	- Đang thu hoạch	-	30.000	
	- Mới trồng	-	13.000	
21	Dâu lấy lá	đ/cây		
	- Thu hoạch tốt	-	15.000	
	- Đang thu hoạch	-	9.000	
	- Mới trồng	-	3.500	
22	Chè tàu, dâm bụt, dương liễu (trồng làm hàng rào)			
	- Mới trồng (chưa hoàn thiện)	đ/m dài	6.000	
	- Trồng thành hàng rào (hoàn thiện)	đ/m dài	50.000	
23	Cà ri (điều màu)	đ/cây		
	- Đã có quả	-	90.500	
	- Chưa có quả	-	34.000	
	- Mới trồng	-	3.000	
24	Dầu trầu, dầu lai	đ/cây		Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Cây có đ.k > 15cm	-	57.000	
	- Cây có đ.k từ 5-15cm	-	17.000	
	- Cây có đ.k từ 2-<5cm	-	6.000	
	- Mới trồng (có đ.k <2cm)	-	2.000	
25	Ngâu	đ/cây		
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 2m	-	262.500	
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 1,5 - 2m	-	168.000	
	- Có bông, đường kính tán cây từ 1m - 1,5m	-	115.500	
	- Có bông, đường kính tán cây < 1m	-	45.000	
	- Chưa có bông, đường kính tán cây < 1m	-	17.000	
	- Mới trồng (< 1 năm)	-	3.000	
26	Lài	đ/cây		
	- Thu hoạch tốt	-	23.000	
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	15.000	
	- Mới trồng	-	5.000	

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
27	Thuốc nam			
	- Loại trồng theo bụi	đ/bụi	5.000	
	- Loại trồng theo diện tích	đ/m ²	10.000	
28	Thuốc lá	đ/cây		
	- Cây thu hoạch tốt	-	7.000	
	- Cây trong thời gian coi canh	-	5.000	
	- Cây trong thời kỳ lên hàng	-	3.000	
	- Cây đã thu hoạch 1 vụ	-	3.000	
	- Cây đã thu hoạch 2 vụ, cây mới trồng	-	2.000	
29	Trầu (Trầu không) trồng chổi hoặc khóm ở bờ tường.	đ/chổi		
	- Thu hoạch tốt	-	30.000	
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	15.000	
	- Mới trồng	-	4.000	
30	a- Tiêu trồng chổi (chổi bằng cây hoặc bê tông)	đ/chổi		
	- Đã có quả, thu hoạch tốt (cao >2,4m)	-	280.000	
	- Đã có quả (cao >2,4m)	-	214.000	
	- Sắp có quả (cao từ 0,5-2,4m)	-	128.000	
	- Mới trồng (cao < 0,5m)	-	42.000	
	b- Tiêu trồng ụ (tối thiểu 50 dây/1 ụ)	đ/ụ		
	- Có quả	-	1.365.000	
	- Chưa quả	-	945.000	
	- Mới trồng	-	451.500	
31	Bạch đàn, dương liễu, trâm, sưa, xà cừ, keo lá tràm, mù u, sấu đông, mước (lạc mắt)			
	a- Các loại cây trồng lần đầu (không tái sinh)	đ/cây		
	- Cây có đ.k 30cm trở lên (công chặt)	-	27.000	Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Cây có đ.k từ 15-<30cm	-	28.000	
	- Cây có đ.k từ 5-<15cm	-	21.000	
	- Cây có đ.k từ 1cm - <5cm	-	14.000	
	- Cây mới trồng	-	2.000	
	b- Rừng dương liễu, bạch đàn tái sinh lần thứ nhất tính 50% đơn giá tại	đ/ha		

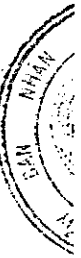


TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	mục a			
	c- Rừng tái sinh lần thứ hai trở lên không bồi thường (trồng theo chương trình, dự án)			
32	Kiên kiên, cây sao đen	đ/cây		Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Đường kính > 11cm, trồng trên 10 năm	-	185.000	
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm, từ 7 đến 10 năm	-	170.000	
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm, từ 5 đến dưới 7 năm	-	114.000	
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm, từ 3 đến dưới 5 năm	-	57.000	
	- Đường kính < 3cm, từ 1-<3 năm	-	14.000	
	- Mới trồng < 1 năm	-	7.000	
33	Téch	đ/cây		Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Đường kính > 11cm, trồng trên 10 năm	-	200.000	
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm, từ 7 đến 10 năm	-	170.000	
	- Đường kính từ 6 đến < 9cm, từ 5 đến 7 năm	-	114.000	
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm, từ 3 đến 5 năm	-	70.000	
	- Đường kính < 3cm, từ 1-3 năm	-	14.000	
	- Mới trồng < 1 năm	-	7.000	
34	Quế	đ/cây		Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Đường kính > 11cm, trên 12 năm	-	400.000	
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm, từ 10 đến 12 năm	-	385.000	
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm, từ 7 đến dưới 10 năm	-	250.000	
	- Đường kính < 6cm, từ 5-<7 năm	-	180.000	
	- Đường kính < 4cm, từ 3-<5 năm	-	80.000	
	- Cây 1-<3 năm, (đ.k 1 - 4cm)	-	30.000	
	- Dưới 1 năm (đ.k <1cm)	-	5.000	
35	Dó	đ/cây		Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Đường kính > 11cm, trồng trên 10 năm	-	280.000	
	- Đường kính =< 11cm, trồng trên 10 năm	-	220.000	
	- Đường kính từ 9cm đến dưới 11cm, từ 7 đến 10 năm	-	170.000	
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm, từ	-	85.000	

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	5 đến dưới 7 năm			
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm, từ 3 đến 5 năm	-	36.000	
	- Đường kính 1-< 3cm, từ 1-<3 năm	-	14.000	
	- Mới trồng (< 1 năm)	-	7.000	
36	Thông lấy nhựa	đ/cây		Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	214.000	
	- Cây có đk từ 15-30cm	-	100.000	
	- Cây có đk từ 5-<15cm	-	28.000	
	- Cây có đk <5cm	-	7.000	
37	Trên và cây Tr'vac	đ/cây		
	- Cây đã thu hoạch	-	630.000	
	- Cây chưa thu hoạch	-	210.000	
	- Cây mới trồng	-	5.500	
38	Cao su			Đối với vườn cây cao su thời kỳ kiến thiết cơ bản
38.1	Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch, tập trung	đ/ha		
	- Cây đến 1 năm	-	27.750.00	
	- Cây đến 2 năm	-	39.750.00	
	- Cây đến 3 năm	-	48.750.00	
	- Cây đến 4 năm	-	57.750.00	
	- Cây đến 5 năm	-	65.750.00	
	- Cây đến 6 năm	-	72.750.00	
	- Cây đến 7 năm	-	79.750.00	
	- Cây đến 8 năm	-	85.750.00	
38.2	Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung; quy định mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp			
	- Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1)	-	90.750.00	
	- Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2)	-	90.750.00	
	- Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3)	-	90.750.00	

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
			00	
39	Bông vải	đ/m ²		
	- Đã có bông	-	6.500	
	- Chưa có bông	-	4.500	
	- Mới trồng	-	2.500	
40	Lây củi (so đũa, bời lời, gòn, bàng, phượng vĩ, trứng cá...)	đ/cây		Vị trí để xác định đường kính cây là : cách mặt đất 0,5m
	- Cây có đ.k 30cm trở lên (công chặt)	-	21.000	
	- Cây có đ.k từ 15-30cm	-	21.000	
	- Cây có đ.k từ 5-15cm	-	14.000	
	- Cây có đ.k <5cm	-	7.000	
41	Cây phượng (hoè)	đ/cây		
	- Có hoa	-	42.000	
	- Chưa có hoa	-	16.000	
	- Cây con	-	2.000	
42	Cỏ trồng kiếng (cỏ Nhật)	đ/m ²	21.000	
43	Hoa trồng chuyên canh	đ/m ²	16.000	
44	Mai vườn	đ/cây		
	- Cây có đ.k > 10cm	-	210.000	
	- Cây có đ.k từ 5cm-10cm	-	157.500	
	- Cây có đ.k từ 3cm-<5cm, cao >1m	-	84.000	
	- Cây có đ.k từ 3cm -<5cm, cao <1m	-	42.000	
	- Cây có đ.k từ 2cm -<3cm, cao 0,5m	-	21.000	
	- Cây có đ.k 0,5 -<2cm	-	10.500	
	- Cây con mới trồng	-	2.000	
45	Cây cảnh	đ/cây		
	- Trồng trong chậu từ 70cm trở lên (công vận chuyên)	-	42.000	
	- Cây cảnh trong chậu từ 50cm đến dưới 70cm (công vận chuyên)	-	28.000	
	- Cây trong chậu từ 30cm đến dưới 50cm (công vận chuyên)	-	11.000	
	- Cây trong chậu từ 10cm đến dưới 30cm (công vận chuyên)	-	3.000	
	- Trồng dưới đất (theo giá trị từng loại cây)	-	7.100 - 28.500	
	- Cây cảnh cỏ thụ trồng đất (theo giá trị và đường kính, chiều cao từng	-	43.000 - 143.000	

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	loại)			
46	Dừa nước	đ/cây		
	- Cây nhỏ (chưa thu hoạch)	-	2.500	
	- Cây đã thu hoạch	-	6.000	
47	Nhàu	đ/cây		
	- Cây có quả	-	52.500	
	- Cây chưa quả	-	21.000	
	- Cây nhỏ (dưới 1 năm)	-	2.000	
48	Cây lá cọ	đ/cây		
	- Cây đang thu hoạch	-	21.000	
	- Cây chưa thu hoạch	-	5.500	
49	Cỏ voi	đ/m ²	1.500	
50	Tráy	đ/cây	2.000	
51	Trúc	đ/cây		
	- Cao từ 3m trở lên	-	5.500	
	- Cao < 3m	-	3.000	
52	Tre	đ/cây		
	- Cây có đ.k >10cm	-	10.500	
	- Cây có đ.k từ 5-10cm	-	8.000	
	- Cây có đ.k <5cm	-	3.500	
53	Nứa			
	- Nứa bụi lớn	đ/bụi	52.500	
	- Nứa bụi nhỏ	đ/bụi	31.500	
54	Tre chuyên lấy măng	đ/bụi		
	- Đã cho măng	-	73.500	
	- Chưa cho măng	-	42.000	
	- Còn nhỏ	-	16.000	
55	Mây sợi	đ/dây		
	- Mây rắ	-	1.000	
	- Mây nước	-	1.500	
56	Lồ ô	đ/cây		
	- Cao từ 3m trở lên	-	5.500	
	- Cao < 3m	-	3.500	
57	Sâm ba kích	đ/cây		
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	5.000	



TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	28.000	
	- Mới trồng	-	5.000	
II	Cây lương thực, thực phẩm			
1	Rau muống, lá dứa và các loại rau khác có giá trị tương đương	đ/m ²	7.500	
2	Rau lang, rau môn nước, rau dền, rau ngót, môn nước, diếp cá, mồng tơi, lá lốt, rau răm và các loại rau tương đương	đ/m ²	6.500	
3	Xà lách, bắp cải, cải, hành, baro, rau thơm, môn bạc hà, râu cần	đ/m ²	11.500	
4	Sen	đ/m ²	8.000	
5	Lúa	đ/m ²		
	- Lúa 1 vụ	-	3.000	
	- Lúa 2 vụ	-	4.000	
	- Lúa giống (tính 1 vụ)	-	5.500	
6	Đậu xanh, đậu đen, lạc, vừng	đ/m ²	3.500	
7	Khoai lang, sắn (lấy củ)	đ/m ²	3.000	
8	Sắn dây, củ từ, môn, bình tinh, khoai mỡ	đ/m ²	5.500	
9	Ngô chưa thu hoạch	đ/m ²	4.500	
10	Ớt	đ/cây		
	- Có quả	-	9.500	
	- Chưa quả	-	4.000	
	- Mới trồng	-	2.500	
11	Mía nguyên liệu			
	a- Mía trồng đơn lẻ trong vườn	đ/cây		
	- Đã có 5 đốt trở lên	-	2.500	
	- Dưới 5 đốt	-	1.500	
	b- Mía trồng thành đám	đ/m ²		
	- Đã có 5 đốt trở lên	-	6.000	
	- Dưới 5 đốt	-	3.000	
12	Thơm			
	a- Trồng đơn lẻ	đ/cây		
	- Đang thu hoạch	-	4.000	
	- Thơm mới trồng	-	700	
	b- Trồng thành vườn đồi	đ/m ²		
	- Đang thu hoạch	-	8.000	
	- Thơm mới trồng	-	5.000	

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
13	Bầu, bí, khổ qua, mướp, dưa leo	đ/bụi		
	- Có quả	-	19.000	
	- Chưa quả	-	10.000	
	- Cây con	-	1.500	
14	Cà chua, cà tím, cà trắng, cà pháo	đ/cây		
	- Có quả	-	19.000	
	- Chưa quả	-	10.000	
	- Cây con	-	1.500	
15	Gừng, nghệ, riềng	đ/m ²		
	- Cây đang thu hoạch	-	9.000	
	- Mới trồng	-	3.000	
16	Sả			
	- Trồng riêng lẻ	đ/bụi	3.000	
	- Trồng thành vườn	đ/m ²	9.000	
17	Dưa hấu	đ/m ²		
	- Đã có quả	-	7.000	
	- Chưa có quả	-	6.000	
	- Mới trồng	-	3.000	
18	Dưa hồng, dưa gang	đ/m ²		
	- Đã có quả	-	6.000	
	- Chưa có quả	-	4.000	
	- Mới trồng	-	1.500	
19	Đậu cô ve	đ/m ²	7.500	
20	Đậu nành	đ/m ²	6.000	
21	Đậu đũa, đậu tây	đ/m ²	7.000	
22	Đậu ngự, đậu ván, đậu quỳên	đ/m ²		
	- Thu hoạch tốt	-	55.000	
	- Chưa thu hoạch	-	22.500	
23	Bông lý	đ/gốc		
	- Thu hoạch tốt	-	68.500	
	- Chưa thu hoạch	-	14.000	
24	Su tron, Su gai (Su le)	đ/gốc		
	- Thu hoạch tốt	-	50.000	
	- Chưa thu hoạch	-	25.000	
25	Lá gai làm bánh ít	đ/m ²	30.000	
26	Cây cối (cây lát)	đ/m ²	6.500	

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
27	Cây đay	đ/m ²	5.500	

Ghi chú:

- Những loại cây trồng, hoa màu chưa có trong quy định này, khi kiểm kê có phát sinh; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xác định đơn giá bồi thường, lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Giống cây trồng ăn quả sử dụng là giống cây ghép năng suất, chất lượng cao thì áp dụng đơn giá cây mới trồng x (nhân) 3 lần.

B. MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, tập quán canh tác của nhân dân địa phương trong tỉnh và định mức kỹ thuật các chương trình khuyến nông do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; mật độ cây trồng các loại quy định như sau:

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	Mật độ tối đa	Ghi chú
I	Cây ăn quả (lâu năm)			
1	Dừa	Cây/ha	240	
2	Mít, me, mận	-	400	
3	Cam, quýt	-	1.000	
4	Bưởi, thanh trà	-	500	
5	Mãng cầu, táo, cóc, ổi, chanh	-	1.200	
6	Gấc, chanh (dây)	-	1.700	
7	Quạt (đất)	-	7.000	
8	Xoài, vú sữa, nhãn, bơ, sabuche, vải, chôm chôm	-	400	
9	Chay, khế, lựu, chùm ruột, vả	-	500	
10	Cau	-	2.500	
11	Ôma, thị, măng cầu xiêm	-	400	
12	Loong boong	-	210	
13	Sầu riêng, măng cụt	-	200	
14	Bò quân, dâu đất	-	340	
15	Thanh long	Trụ/ha	1.110	
16	Dứa	-	35.000	
17	Chuối	Gốc/ha	2000	
18	Đu đủ	-	2000	
II	Cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày, cây thực phẩm, cây dược liệu			
1	Đào lộn hột	Cây/ha	400	
2	Cà phê chè	-	5.000	
3	Chè	-	22.000	
4	Dâu (lấy lá)	-	20.000	
5	Dâu trâu, dâu lai	-	2.500	

6	Tiêu	Chói/ha	3.300	
7	Cao su	Cây/ha		
	- Độ dốc dưới 10°	-	555	
	- Độ dốc từ 10° đến dưới 30°	-	571	
8	Quế	-	2.500	
9	Dó bầu	-	1.660	
10	Ca cao	-	1.000	
11	Mía	-	10.000	
12	Cà chua, cà tím, cà pháo, cà trắng	-	30.000	
13	Ớt	-	30.000	
14	Ba kích	-	1.000	
III	Cây lâm nghiệp			
1	Bạch đàn	Cây/ha	2.500	
2	Dương liễu (phi lao)	-	3.300	Khu vực ít xung yếu
		-	5.000	Khu vực xung yếu
		-	10.000	Khu vực rất xung yếu
3	Keo lá tràm	-	2.500	Trồng chuyên canh
		-	2.000	Trồng thâm canh
4	Keo lai (vô tính)	-	1.600	
5	Keo lá to (keo tai tượng)	-	2.000	
6	Xà cừ	-	1.250	
7	Sâu đông (xoan ta)	-	1.650	
8	Sưa	-	1.650	
9	Kiên kiên	-	1.111	
10	Sao đen		1.667	
11	Tếch	-	1.250	
12	Dầu	-	1.000	
13	Thông	-	2.000	Trồng trích nhựa
		-	3.300	Trồng lấy gỗ
14	Muồng đen	-	2.500	Trồng thuần
		-	700	Trồng xen
15	Bời lời đỏ	-	2.500	
16	Giổi xanh	-	1.667	
17	Xoan chịu hạn		1.667	

Các loại cây trồng khác chưa quy định mật độ, khi thực hiện giải phóng mặt bằng nếu có phát sinh; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã, các cơ quan liên quan xem xét các điều kiện của cây trồng, để áp dụng mật độ tương đương của một trong các loại cây trồng tại phụ lục này và hoàn chỉnh hồ sơ, lập thành danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

C. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÁC LOẠI CON VẬT NUÔI

1. Tôm sú nuôi trong ao, hồ đất: Theo qui định của ngành nuôi trồng thủy sản, thời gian nuôi đối với tôm sú bắt đầu từ ngày 01/3 đến ngày 30/9 dương lịch hằng năm và thời gian người sản xuất bắt đầu cải tạo ao, hồ từ tháng 02 dương lịch. Việc bồi thường, hỗ trợ được tính như sau:

a) Trường hợp, thu hồi đất trong khoảng thời gian từ ngày 01/10 của năm trước đến hết tháng 02 dương lịch của năm sau thì được tính hỗ trợ, với mức là: 6.500 đồng/m²; trường hợp, thu hồi đất trong khoảng thời gian từ ngày 01/3 đến 30/9 dương lịch hằng năm, mà không có tôm nuôi trong ao, hồ thì hỗ trợ: 6.500 đồng/m².

b) Trường hợp, thu hồi đất trong khoảng thời gian từ ngày 01/3 đến 30/9 dương lịch hằng năm, có tôm đang nuôi trong ao, hồ với mật độ tối thiểu theo quy định của cơ quan chuyên ngành, thì bồi thường một mức chung là: 16.000 đồng/m² (không phân biệt mật độ và không được hưởng mức hỗ trợ).

2. Tôm thẻ chân trắng:

a) Theo quy định, những vùng nuôi tôm thẻ chân trắng phải nằm trong vùng quy hoạch nuôi tôm của tỉnh; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải thực hiện theo đúng lịch mùa vụ theo quy định của cơ quan chuyên ngành (quy định lịch mùa vụ nuôi tôm nước lợ) thì mới được hỗ trợ. Việc nuôi tôm thẻ chân trắng có đặc thù riêng, do vậy đối với khu vực thực hiện dự án đầu tư đã có công bố quy hoạch chi tiết, trước khi có quyết định thu hồi đất thì tổ chức, đơn vị có liên quan hoặc UBND cấp xã phải thông báo cho nhân dân trong vùng dự án biết trước ít nhất là 90 ngày, để thu hoạch và dừng việc nuôi trồng.

b) Những ao, hồ trước đây nuôi tôm sú nhưng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự ý chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng thì chỉ được hỗ trợ do thu hồi đất, mức hỗ trợ: 6.500 đồng/m²; không hỗ trợ theo quy định tại điểm c dưới đây.

c) Trường hợp đặc biệt, phải thu hồi đất sớm hơn thời hạn quy định mà trong ao, hồ thực tế có tôm nuôi với mật độ tối thiểu theo quy định của cơ quan chuyên ngành, thì được bồi thường, hỗ trợ với mức sau:

Cỡ tôm nuôi (N = con/kg)	N ≥ 1.000	500 ≤ N < 1.000	300 ≤ N < 500	200 ≤ N < 300	N < 200
Hình thức	Mức hỗ trợ				
1. Hỗ trợ con giống (đ/kg)	93.000	69.800	37.000	23.000	1.600đ/kg (hỗ trợ công thu hoạch)
2. Hỗ trợ sản xuất (đ/m ²)					
- Mật độ từ 30 < 60 con/m ²	2.500	3.300	6.100	9.800	
- Mật độ từ 60 < 100 con/m ²	4.400	5.800	11.000	17.500	
- Mật độ từ 100 < 150 con/m ²	6.800	9.100	17.000	27.300	
- Mật độ từ 150 < 200 con/m ²	9.500	12.700	23.900	38.200	
- Mật độ từ 200 con/m ² trở lên	10.900	14.500	27.300	43.700	
3. Hỗ trợ đất bị thu hồi (đ/m ²)	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500

d) Trường hợp, đang nuôi trồng dở dang, mà người nuôi tôm có yêu cầu kéo dài thêm thời gian để đến chu kỳ thu hoạch nhưng không được kéo dài

quá 20 ngày, thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng báo cáo UBND cấp huyện có thông báo cho phép người nuôi tôm tiếp tục nuôi trồng cho đến chu kỳ thu hoạch của vụ đó, thu hoạch xong mới thực hiện thu hồi đất và hỗ trợ đất bị thu hồi là: 6.500 đồng/m².

đ) Đối với máy móc, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho việc nuôi tôm phải tháo dỡ, di dời thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã, các cơ quan liên quan xác định mức hỗ trợ hợp lý, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm có quyết định thu hồi đất và cùng chịu trách nhiệm, lập thành biên bản tập hợp vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Cua nuôi trong ao:

a) Trường hợp, có thông báo của cấp có thẩm quyền cho người sản xuất tiếp tục nuôi cho đến chu kỳ thu hoạch của vụ đó; thu hoạch xong mới thực hiện thu hồi đất, được hỗ trợ thêm với mức: 6.500 đồng/m²; trường hợp Nhà nước thu hồi đất, mà trong hồ, ao không có cua nuôi thì chỉ tính hỗ trợ với mức: 6.500 đồng/m².

b) Trường hợp, Nhà nước cần thu hồi đất sớm trước vụ thu hoạch và thực tế trong ao, hồ có nuôi cua với mật độ tối thiểu theo quy định của cơ quan chuyên ngành, thì được bồi thường một mức chung là: 13.000 đồng/m² (không áp dụng mật độ và không được hưởng hỗ trợ).

4. Trường hợp, ao nuôi hải sản nước lợ có nuôi ghép (tôm sú nuôi ghép với cua) thì áp dụng mức hỗ trợ hoặc bồi thường cao nhất (một trong hai loại con nuôi).

5. **Nghêu (ngao) nuôi:** Đất nuôi nghêu chủ yếu ở vùng bãi bồi (đất Nhà nước quản lý không bồi thường đất); việc nuôi nghêu theo hình thức quản canh bằng đăng quăng, ... không sử dụng thức ăn, chỉ chăm sóc, quản lý và thu hoạch. Việc bồi thường, hỗ trợ đối với nghêu nuôi dựa trên số ngày đã thả nuôi. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xác định mức bồi thường, hỗ trợ và chịu trách nhiệm, lập thành biên bản tập hợp vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Ba ba nuôi trong bể xi măng:

a) Ba ba nuôi có trọng lượng trung bình lớn hơn 0,8kg/con trở lên thì được hỗ trợ tiền công thu hoạch với mức là: 16.000 đồng/kg.

b) Ba ba nuôi có trọng lượng từ 0,8 kg/con trở xuống thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

Trọng lượng trung bình-X (kg/con)	0,1<X≤0,3	X=0,4	X=0,5	X=0,6	X=0,7	X=0,8
Giá bồi thường, hỗ trợ (đồng/kg)	210.000	175.000	137.000	116.000	90.000	67.000

c) Nếu trọng lượng trung bình của Ba ba nuôi trong hồ từ 0,1 kg trở xuống thì được bồi thường theo giá con giống với mức là: 19.000 đồng/con

(Ba ba giống cỡ từ 10 – 20 con/kg). Trọng lượng trung bình của Ba ba được tính tròn số như sau: từ 0,05 trở lên được làm tròn 0,10 và ngược lại.

7. Éch nuôi trong bể xi măng:

a) Éch nuôi có trọng lượng trung bình lớn hơn 0,25 kg/con, thì được hỗ trợ tiền công thu hoạch, với mức là: 3.500 đồng/kg.

b) Éch nuôi có trọng lượng trung bình từ 0,25 kg/con trở xuống thì được bồi thường như sau:

Trọng lượng trung bình (X) (kg/con)	0,05<X<0,10	0,10	0,15	0,20	0,25
Giá bồi thường, hỗ trợ (đồng/kg)	42.500	31.500	27.000	19.000	11.000

7.3. Éch có trọng lượng trung bình từ 0,05 kg/con trở xuống thì bồi thường và hỗ trợ theo mức: 2.000 đồng/con. Trọng lượng trung bình éch được tính tròn số như sau: từ 0,05 trở lên được làm tròn 0,10 và ngược lại.

8. Cá lóc nuôi trong bể xi măng:

a) Cá lóc nuôi với mật độ tối thiểu theo quy định có trọng lượng trung bình lớn hơn 0,30kg/con thì được hỗ trợ tiền công thu hoạch, với mức là: 3.500 đồng/kg.

b) Cá lóc nuôi với mật độ tối thiểu theo quy định có trọng lượng trung bình từ 0,30kg trở xuống thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

Trọng lượng trung bình (kg/con)	0,05	0,10	0,20	0,30
Mức giá bồi thường, hỗ trợ (đ/kg)	31.500	27.000	19.000	11.000

c) Cá lóc giống (với mật độ tối thiểu theo quy định):

- Có chiều dài thân từ 4 - 6cm thì bồi thường mức 800 đồng/con.
- Có chiều dài thân từ 6 - 10cm thì bồi thường mức 1.000 đồng/con.
- Có chiều dài thân trên 10 cm loại 20 con/kg thì bồi thường mức 1.500 đồng/con.

9. Nuôi cá nước ngọt khác (cá chép, trắm, mè, trôi, cá rô phi, cá chim trắng ...) trong ao đất:

a) Trường hợp, có cá nuôi trong ao với mật độ tối thiểu theo quy định thì được bồi thường, hỗ trợ:

- Hỗ trợ con giống:
 - + Cá có chiều dài từ 4 – 6 cm bồi thường mức 800 đ/con.
 - + Cá có chiều dài từ 6 – 10 cm bồi thường mức 1.000 đ/con.
 - + Cá có chiều dài trên 20 cm bồi thường mức 1.500 đ/con.
- Hỗ trợ đất bị thu hồi: 6.500 đ/m².

b) Trường hợp, không có cá nuôi trong ao, hỗ trợ đất bị thu hồi: 6.500 đ/m². Trong trường hợp này, ao phải đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật để nuôi cá và được lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên.

10. Con nhông: Hồ trợ tiền công thu hoạch đối với con nhông theo đơn vị diện tích đang sử dụng với mật độ: 8 - 10 con/m² với đơn giá 15.000 đồng/m².

Ghi chú: Đối với những con vật nuôi thủy sản, con vật nuôi khác chưa có trong phụ lục trên đây, khi kiểm kê có phát sinh, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và cơ quan liên quan xác định đơn giá bồi thường, lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

D. MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TÀI SẢN KHAI THÁC NGHỀ BIỂN, NGHỀ SÔNG

1. Hồ trợ 01 lần để trông giữ tàu, thuyền cho đối tượng khai thác nghề biển

- | | |
|--|-----------------------------|
| a) Tàu có động cơ từ 60 CV trở lên: | 5.000.000 đồng/phương tiện. |
| b) Tàu có động cơ từ 20 CV đến dưới 60 CV: | 3.000.000 đồng/phương tiện. |
| c) Tàu có động cơ dưới 20 CV: | 2.000.000 đồng/phương tiện. |
| d) Thuyền, ghe có gắn động cơ: | 1.500.000 đồng/phương tiện. |
| đ) Thuyền, ghe, thúng hành nghề: | 1.000.000 đồng/phương tiện. |
- e) Mức hỗ trợ tối đa cho mỗi hộ không quá 02 phương tiện. Trường hợp, nhiều hộ góp vốn mua chung 01 phương tiện, thì cử người đại diện nhận tiền.

2. Hồ trợ tài sản cho đối tượng khai thác thủy sản trên sông

a) Hồ trợ chi phí đầu tư, chi phí di chuyển, lắp đặt lại tài sản (nếu có địa điểm khai thác mới):

- | | |
|--------------------|---------------------|
| - Ró quay: | 5.000.000 đồng/cái. |
| - Ró đáy, ró nọc: | 3.000.000 đồng/cái. |
| - Đăng: | 1.500.000 đồng/cái. |
| - Nò: | 300.000 đồng/cái. |
| - Chà đá, chà góc: | 500.000 đồng/cái. |

b) Phải thanh lý toàn bộ ngư lưới cụ (do không còn địa điểm khai thác) hỗ trợ toàn bộ chi phí đầu tư cho 01 ngư cụ:

- | | |
|------------------------------------|-----------------------|
| - Ró quay: | |
| + Chu vi miệng đáy từ 60m trở lên: | 15.000.000 đồng/cái. |
| + Chu vi miệng đáy dưới 60m: | 11.000.000 đồng/cái. |
| - Ró đáy: | |
| + Chu vi miệng đáy từ 35m trở lên: | 9.000.000 đồng/cái. |
| + Chu vi miệng đáy dưới 35 m: | 8.000.000 đồng/cái. |
| - Đăng: | 3.000.000 đồng/cái. |
| - Nò: | 300.000 đồng/cái. |
| - Chà đá, chà cây: | 500.000 đồng/cái. |
| - Thuyền (ghè) trực tiếp làm nghề: | 2.000.000 đồng/chiếc. |

* Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc; các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổng hợp bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu trình UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công thương, Giao thông vận tải, Tư pháp, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Ban Quản lý phát triển đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Quảng Nam, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội Quảng Nam, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /19

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP (B/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TN&MT, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBNDTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- CPVP;
- Báo Quảng Nam, Đài PTTH Quảng Nam;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VX, NC, TH, KTN, KTTH(Mỹ).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Phước Thanh